

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đề án phân loại
đô thị Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về
việc phân loại đô thị;
Căn cứ Thông tư 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng
quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày
07/5/2009 của Chính Phủ về việc phân loại đô thị;
Căn cứ Thông tư 23/2010/TT-BXD ngày 23/12/2010 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn xác định chi phí lập và thẩm định đề án phân loại đô thị;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 170/TTr-SXD
ngày 8/3/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán chi phí lập đề án phân
loại đô thị Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập như sau:

I. Nội dung đề án:

1. Phần thuyết minh:

- Tên đề án: Đề án phân loại đô thị Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.
- Lý do và sự cần thiết phải phân loại đô thị.
- Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển đô thị.
- Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị.
- Tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị.
- Báo cáo tóm tắt thực hiện chương trình phát triển đô thị.
- Kết luận và kiến nghị.

2. Các phụ lục:

- Các văn bản pháp lý: Nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua đề án phân loại đô thị và các văn bản liên quan.
- Các biểu bảng số liệu liên quan đến đề án.

3. Phần Bản vẽ:

Các bản vẽ thu nhỏ (A3) bao gồm:

- Sơ đồ vị trí mỗi liên hệ vùng (01 bản vẽ).
- Bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản vẽ).

- Bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang hoặc chuẩn bị triển khai thực hiện (01 bản vẽ).

- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị (01 bản vẽ).

- Bản đồ quy hoạch xây dựng đợt đầu giai đoạn ngắn hạn (02 bản vẽ thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật).

4. Chương trình phát triển đô thị.

II. Dự toán chi phí, nguồn vốn:

1. Dự toán chi phí: 220.712.201 đồng

Trong đó:

- Chi phí lập đề án: 210.202.096 đồng.

- Chi phí thẩm định đề án: 10.510.105 đồng.

(Có bảng tổng hợp kèm theo)

2. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế từ ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện, tiến độ thực hiện:

1. Đơn vị tư vấn lập Đề án: UBND huyện Bù Gia Mập tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn đủ năng lực thực hiện.

2. Cơ quan tổ chức lập và trình phê duyệt đề án: UBND huyện Bù Gia Mập.

3. Cơ quan phối hợp: Sở Xây dựng và Sở Nội vụ.

4. Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.

5. Cơ quan quyết định công nhận: UBND tỉnh.

6. Tiến độ thực hiện lập và trình duyệt, dự kiến 90 ngày.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Lưu VP, CV: SX, KT;
- Lưu: VT. 18 K



Trương Tấn Thiệu

Kèm theo Quyết định số: 642/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước.

DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ PHÚ RIÊNG, HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC.

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	ĐƠN VỊ	DIỆN CHAI CHI PHÍ	GHI CHÚ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	CHI PHÍ KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU			CKs		27,000,000
1.1	Chi phí đi lại	người/tháng	3 Người X 20 Ngày		100,000	6,000,000
1.2	Chi phí lưu trú	người/tháng	3 Người X 20 Ngày		100,000	6,000,000
1.3	Chi phí mua tài liệu		Các tài liệu cần thiết		15,000,000	15,000,000
2	Chi phí lập đề án phân loại đô thị:			Cđa		49,726,607
2.1	Chủ nhiệm đề án (1 người x 3 tháng)	người/tháng	3		6,314,490	18,943,470
2.2	Kiến trúc sư (1 người x 1.5 tháng)	người/tháng	1.5		4,735,867	7,103,801
2.3	Kỹ sư (2 người x 1.5 tháng)	người/tháng	3		4,735,867	14,207,601
2.4	Kỹ thuật viên (2 người x 1.5 tháng)	người/tháng	3		3,157,245	9,471,735
3	Chi phí khác:			Ck		76,200,000
3.1	Chi phí hội thảo hội nghị	lần	3		3,000,000	9,000,000
3.2	Chi phí văn phòng phẩm, giấy mực bút	bộ	30		1,000,000	30,000,000
3.3	Chi phí khấu hao thiết bị				10,000,000	10,000,000
3.4	Chi phí đi lại báo cáo kết quả	lần	3		3,000,000	9,000,000
3.5	Chi phí đĩa hình	lần	1		15,000,000	15,000,000
3.6	Các khoản mục chi phí khác		10%		32,000,000	3,200,000
4	Chi phí quản lý:		55%	Cql	Cđa	27,349,634
5	Thu nhập chịu thuế tính trước:		6%	TN	CKs+Cđa+Ck+Cql	10,816,574
6	Thuế giá trị gia tăng		10%	VAT	CKs+Cđa+Ck+Cql+TN	19,109,281
7	Chi phí thẩm định		5%	Ctd	CKs+Cđa+Ck+Cql+TN+VAT	10,510,105
	Cộng			CTV		220,712,201